

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2018
(Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.768.513.526.661	13.777.955.861.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.836.672.439.526	2.266.238.960.414
1. Tiền	111		261.235.909.466	549.495.162.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.575.436.530.060	1.716.743.798.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.269.025.245.522	1.038.547.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.269.025.245.522	1.038.547.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.839.119.783.175	6.743.874.836.373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.530.324.586.500	6.507.249.168.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.909.275.382	118.597.055.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	403.474.315.356	338.831.893.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(221.588.394.063)	(220.803.280.932)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.657.967.460.590	3.533.224.329.510
1. Hàng tồn kho	141		3.658.149.860.590	3.533.406.729.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.728.597.848	196.070.489.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	25.094.129.673	2.790.799.764
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		139.813.079.251	157.999.636.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	821.388.924	35.280.053.249
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.666.770.612.593	46.805.407.318.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.406.560.825	39.406.560.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	39.406.560.825	39.406.560.825
II. Tài sản cố định	220		42.940.402.564.287	43.991.216.623.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	42.875.147.194.145	43.925.688.979.626
- Nguyên giá	222		69.217.146.931.053	69.203.052.718.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.341.999.736.908)	(25.277.363.739.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	65.255.370.142	65.527.644.171
- Nguyên giá	228		96.347.439.651	95.072.239.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.092.069.509)	(29.544.595.480)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	122.821.194	152.585.421
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.422.801.746)	(17.393.037.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.646.339.903	290.490.453.714
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	295.646.339.903	290.490.453.714
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	916.134.202.807	957.184.353.417
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		327.633.966.321	349.497.568.931
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		623.371.949.117	642.558.497.117
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.871.712.631)	(34.871.712.631)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.475.058.123.577	1.526.956.741.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	794.018.150.841	834.633.941.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.327.139.306	1.164.052.104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	658.571.398.595	668.283.107.963
4. Lợi thế thương mại	269		21.141.434.835	22.875.639.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.435.284.139.254	60.583.363.180.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018		31/12/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.942.600.346.688		32.859.468.717.682	
I. Nợ ngắn hạn	310		16.081.040.544.612		13.868.303.557.777	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.676.685.926.783		5.041.088.327.403	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.320.382.338		7.332.023.992	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	257.296.805.319		150.588.274.267	
4. Phải trả người lao động	314		51.425.429.217		201.111.545.845	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.951.593.254.221		1.380.402.834.649	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.221.485.241		98.280.694	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	396.727.880.649		331.952.849.856	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.106.465.504.056		6.098.502.884.826	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	539.120.702.688		482.859.558.359	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.183.174.100		174.366.977.886	
II. Nợ dài hạn	330		18.861.559.802.076		18.991.165.159.905	
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	567.720.130		635.640.130	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	18.645.548.911.115		18.778.557.034.996	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		1.848.464.970		6.933.084.448	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	42.576.843.484		33.840.831.164	
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	171.017.862.377		171.198.569.167	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.492.683.792.567		27.723.894.462.901	
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	28.492.683.792.567		27.723.894.462.901	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676		21.774.301.577.676	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)		(311.254.328)	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807		227.887.397.807	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.619.559.303.563		1.618.253.058.940	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.145.322.130.630		1.282.057.694.159	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.705.941.921.230		991.148.999.151	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		439.380.209.400		290.908.695.007	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.725.924.637.219		2.821.705.988.648	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.435.284.139.254		60.583.363.180.583	

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	8.355.616.147.645	7.457.806.158.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.355.616.147.645	7.457.806.158.244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	27	7.010.528.595.450	6.356.003.207.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.345.087.552.195	1.101.802.951.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	68.132.287.223	77.953.775.949
7. Chi phí tài chính	22	32	469.050.714.116	432.416.235.657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307.021.709.262	351.238.396.535
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		17.974.979.215	20.471.361.443
9. Chi phí bán hàng	25	28	4.142.088.932	3.520.855.193
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	110.413.687.282	112.514.905.229
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		847.588.328.303	651.776.092.416
12. Thu nhập khác	31	33	6.703.215.715	2.686.298.880
13. Chi phí khác	32	34	2.679.559.147	464.733.480
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.023.656.568	2.221.565.400
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		851.611.984.871	653.997.657.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	75.133.817.202	56.673.145.754
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.681.230.708)	(128.862.686)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		780.159.398.377	597.453.374.748
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		675.269.319.374	491.317.661.098
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		104.890.079.003	106.135.713.650

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	851.611.984.871	653.997.657.816
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.066.318.928.865	1.063.311.090.113
Các khoản dự phòng	03	65.782.269.780	1.845.456.589
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	124.375.579.296	41.835.814.231
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(53.813.761.291)	(50.346.408.804)
Chi phí lãi vay	06	307.021.709.262	351.238.396.535
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.361.296.710.783	2.061.882.006.480
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.958.629.480.375)	584.050.622.759
Thay đổi hàng tồn kho	10	(124.743.131.080)	67.094.572.708
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.120.696.944.343	(1.461.957.804.250)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	18.312.461.210	49.302.003.903
Tiền lãi vay đã trả	13	(182.589.846.270)	(156.558.972.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.660.000.769)	(19.868.781.120)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	93.286.929	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(86.361.133.697)	(10.763.492.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.140.415.811.074	1.113.180.155.547
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(27.867.202.903)	(67.950.587.325)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	148.930.910	602.113.636
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(295.478.000.000)	(253.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.962.249.341	16.538.383.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320.234.022.652)	(304.610.090.389)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	119.880.983.094	75.747.119.817
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(368.979.555.682)	(562.900.607.403)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(649.765.670)	(56.931.099.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(249.748.338.258)	(544.084.587.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	570.433.450.164	264.485.477.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.266.338.960.414	4.671.040.146.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.838.692.439.526	3.230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.838.692.439.526	4.935.525.627.429

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94.23%	94.23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94.83%	94.83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84.14%	84.14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59.37%	59.37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51.58%	51.58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51.00%	51.00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

Tại ngày 05/02/2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức khớp lệnh qua hệ thống sở giao dịch chứng khoán Hà Nội..

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty ĐLĐK Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày hợp nhất Báo cáo Tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Kỳ này

Số năm

4 - 25

Quyền sử dụng đất

4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nên năm 2018 Tổng công ty không còn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư (4) Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2018, thuế suất thuế TNDN là 20%). NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cát (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.727.188.559	2.771.497.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.508.720.907	546.723.664.401
Các khoản tương đương tiền (*)	2.575.436.530.060	1.716.743.798.064
	<u>2.836.672.439.526</u>	<u>2.266.238.960.414</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>31/03/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	1.269.025.245.522	1.269.025.245.522	1.038.547.245.522	1.038.547.245.522
	<u>1.269.025.245.522</u>	<u>1.269.025.245.522</u>	<u>1.038.547.245.522</u>	<u>1.038.547.245.522</u>

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	292.260.962.247	292.260.962.247
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	34.700.663.148	34.700.663.148
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (i)	-	21.863.602.610
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	672.340.926	672.340.926
	<u>327.633.966.321</u>	<u>349.497.568.931</u>

(i) Tổng Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức khớp lệnh qua hệ thống sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 05/02/2018.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(10.034.338.753)	292.260.962.247
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	1.813.163.148	34.700.663.148
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	672.340.926	-	672.340.926
	335.855.141.926	(8.221.175.605)	327.633.966.321

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	18.850.973.044	-	38.037.521.044	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	740.303.231	3.621.000.000	740.303.231
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	623.371.949.117	34.871.712.631	642.558.497.117	34.871.712.631

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.474.335.920.748	6.441.207.455.536
Công ty Mua bán Điện	8.987.412.833.053	6.009.110.744.018
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	1.645.403.310	1.286.561.470
Phải thu các khách hàng khác	485.277.684.385	430.810.150.048
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>55.988.665.752</i>	<i>66.041.712.700</i>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	41.123.354.269	33.178.356.253
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	14.325.533.583	32.325.533.583
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.802.900	72.847.864
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	452.300.000	452.300.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ an ninh DKVN	12.675.000	12.675.000
	<u>9.530.324.586.500</u>	<u>6.507.249.168.236</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.373.207.739	219.277.902.568
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Phải thu lãi tiền gửi từ PVCombank	85.917.141	89.143.792
Công ty chứng khoán PSI	19.619.678.825	
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	31.159.372.560	13.621.718.465
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	31.397.772.050	31.259.250.359
Phải thu ngắn hạn khác	57.844.894.458	30.590.405.449
	<u>403.474.315.356</u>	<u>338.831.893.216</u>
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	<u>39.406.560.825</u>	<u>39.406.560.825</u>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	507.779.960	8.192.395.731	1.042.185.820
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Công ty CP XN khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	26.151.353.684	96.856.865.496	26.151.353.684
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	15.485.149.669	-	15.485.149.669	-
Công ty CP xây lắp đầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp đầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.167.098.347	-	7.167.098.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	81.633.818.466	51.196.277.144	76.610.069.603	46.436.548.502
	299.443.804.851	77.855.410.788	294.433.368.938	73.630.088.006

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.550.981.658.371	-	1.456.014.761.269	-
Công cụ, dụng cụ	3.039.912.310	-	2.384.600.430	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.063.882.275.587	-	2.046.800.164.845	-

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí
- (iii) Hàng hóa tại Công ty Máy-Thiết bị Dầu khí

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	22.243.447.954	649.354.504
Chi phí trả trước khác	2.850.681.719	2.141.445.260
	<u>25.094.129.673</u>	<u>2.790.799.764</u>
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	204.099.595.880	219.975.968.939
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	169.521.092.863	177.473.528.484
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	105.386.280.006	118.559.565.012
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	133.999.425.678	147.015.945.192
Chi phí trả trước về thuê đất	35.644.850.856	35.644.850.856
Chi phí trả trước về thuê VP	33.474.678.209	34.012.776.615
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.570.587.121
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.923.118.217	8.437.581.613
BH nhân thọ chờ phân bổ	4.404.166.667	6.291.666.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.022.008.544	58.651.471.461
	<u>794.018.150.841</u>	<u>834.633.941.960</u>

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	17.923.984.024.353	48.717.284.856.438	315.595.022.326	121.027.910.151	2.125.160.905.439	69.203.052.718.707
Mua sắm mới	-	3.301.950.000	-	4.144.036.359	-	7.445.986.359
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.222.521.018					7.222.521.018
Quyết toán giá trị công trình						-
Tăng khác	81.092.000					81.092.000
Thanh lý, nhượng bán			(655.387.031)			(655.387.031)
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Điều chỉnh hợp nhất						-
Tại ngày 31/03/2018	17.931.287.637.371	48.720.586.806.438	314.939.635.295	125.171.946.510	2.125.160.905.439	69.217.146.931.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	3.696.601.409.094	21.080.454.489.876	232.809.305.903	90.244.958.838	177.253.575.370	25.277.363.739.081
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	191.720.058.788	841.382.936.656	6.952.535.955	3.192.506.091	21.858.653.119	1.065.106.690.609
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(655.387.031)	-	-	(655.387.031)
Tăng khác	-	178.094.918	-	6.599.331	-	184.694.249
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	3.888.321.467.882	21.922.015.521.450	239.106.454.827	93.444.064.260	199.112.228.489	26.341.999.736.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	14.227.382.615.259	27.636.830.366.562	82.785.716.423	30.782.951.313	1.947.907.330.069	43.925.688.979.626
Tại ngày 31/03/2018	14.042.966.169.489	26.798.571.284.988	75.833.180.468	31.727.882.250	1.926.048.676.950	42.875.147.194.145

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	55.819.637.569	36.541.602.082	2.711.000.000	95.072.239.651
Mua sắm mới	-	910.200.000	-	910.200.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác		365.000.000		365.000.000
Tại ngày 31/03/2018	55.819.637.569	37.816.802.082	2.711.000.000	96.347.439.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	729.522.282	27.294.736.528	1.520.336.670	29.544.595.480
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	924.887.952	257.586.077	1.182.474.029
Tăng/(giảm) khác		365.000.000		365.000.000
Tại ngày 31/03/2018	729.522.282	28.584.624.480	1.777.922.747	31.092.069.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	55.090.115.287	9.246.865.554	1.190.663.330	65.527.644.171
Tại ngày 31/03/2018	55.090.115.287	9.232.177.602	933.077.253	65.255.370.142

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 31/03/2018	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	7.779.542.940	9.613.494.579	17.393.037.519
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	29.764.227	29.764.227
Tại ngày 31/03/2018	7.779.542.940	9.643.258.806	17.422.801.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	152.585.421	152.585.421
Tại ngày 31/03/2018	-	122.821.194	122.821.194

2

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Đầu kỳ/năm	290.490.453.714	281.213.992.597
Phát sinh trong kỳ/năm	13.129.579.820	409.689.306.493
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.222.521.018)	(192.030.932.899)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Giảm khác	(751.172.613)	(208.381.912.477)
Cuối kỳ/năm	295.646.339.903	290.490.453.714

Chi tiết các công trình XDCB dở dang:

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	114.875.636.857	115.201.753.106
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	130.793.539.721	130.793.539.721
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Các công trình khác	24.367.671.608	18.885.669.170
	295.646.339.903	290.490.453.714

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 6789/TB-DKVN ngày 27 tháng 10 năm 2016 về kết luận của Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về triển khai các nội dung công việc của Dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào, Tập đoàn giao cho Tổng Công ty làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để hoàn thành việc ký kết Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang (MOU) thay thế cho MOU gia hạn lần 3 (hết hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2016), với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019, như đã được Bộ Công Thương (Việt Nam) và Bộ Năng lượng và Mỏ (Lào) đàm phán và thống nhất.

Theo Thông báo số 379/TB-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2016 về kết luận của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp triển khai Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về hợp tác phát triển các dự án thủy điện tại Lào, liên kết hệ thống điện và mua bán điện, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng giao Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) xây dựng phương án thành lập công ty cổ phần gồm Tập đoàn, ít nhất một doanh nghiệp Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm, Công ty PT Sole của Lào để thực hiện dự án Thủy điện Luang Prabang.

Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng Công ty đang tích cực bám sát Chính phủ/Bộ Công thương, Tập đoàn để thực hiện các công việc liên quan theo chỉ đạo.

9

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 658.571.398.595 đồng (Tại ngày 31/12/2017 đạt: 668.283.107.963 đồng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	2.627.528.112.696	1.239.165.299.318
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.613.867.856.317	1.196.461.450.236
Viện Dầu khí Việt Nam	-	744.947.445
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	939.191.053	4.971.596.722
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	877.514.690.940	488.191.304
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.512.157.585	1.165.095.429
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	4.298.854.659	14.000.479.783
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	128.940.958.716	20.879.134.973
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	4.049.157.814.087	3.801.923.028.085
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.484.704.319.543	2.490.704.336.020
Công ty GE	175.076.163.688	176.936.914.435
Công ty GE Việt Nam	105.387.674.658	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.382.872.677	13.077.812.223
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	1.256.606.783.521	1.121.203.965.407
	<u>6.676.685.926.783</u>	<u>5.041.088.327.403</u>

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2017	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111.440.689.341	242.645.339.418	171.883.921.067	182.202.107.692
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.153.155.657	4.153.155.657	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.253.966.812	3.253.966.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.257.329.271)	75.133.817.202	7.660.000.769	38.216.487.162
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.312.070.684	27.720.044.662	31.341.526.877	4.690.588.469
Thuế tài nguyên	13.412.840.462	43.883.531.420	43.507.101.562	13.789.270.320
Thuế nhà đất	(135.000.000)	668.180.295	-	533.180.295
Thuế môn bài	(2.000.000)	34.000.000	33.000.000	(1.000.000)
Các loại thuế khác	11.536.949.802	19.919.267.751	14.411.435.096	17.044.782.457
Cộng	115.308.221.018	417.411.303.217	276.244.107.840	256.475.416.395
Số phải thu	35.280.053.249			821.388.924
Số phải nộp	150.588.274.267			257.296.805.319
Chênh lệch còn phải nộp	115.308.221.018			256.475.416.395

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.133.597.166	
Chi phí tiền khí (i)	1.421.090.171.123	906.198.453.315
Chi phí bảo trì (ii)	99.892.310.313	81.238.231.701
Chi phí lãi vay (iii)	366.187.836.788	241.615.409.641
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	30.945.972.244	15.294.864.051
Chi phí phải trả khác	31.343.366.587	136.055.875.941
	1.951.593.254.221	1.380.402.834.649

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo giờ EOH đối với các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và nhà máy thủy điện Hòa Na.

(iv) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	252.636.545.923	252.636.545.923
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Phải trả cổ tức cho cổ đông	26.477.609.018	11.248.395.764
Các loại thuế tạm tính cho tiền bán điện chưa xuất HĐ	19.090.797.698	11.963.411.955
Phải trả ngắn hạn khác	75.724.291.277	33.305.859.481
	<u>396.727.880.649</u>	<u>331.952.849.856</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	567.720.130	635.640.130
	<u>567.720.130</u>	<u>635.640.130</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	74.886.978.000	108.587.990.143
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.489.754.538	6.475.333.218
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.700.000.000	21.204.380.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	80.425.704.574	
Vay cá nhân	4.000.000.000	3.150.000.000
Cộng vay ngắn hạn	180.502.437.112	139.417.703.361
b) Vay dài hạn đến hạn trả	5.925.963.066.945	5.959.085.181.465
	<u>6.106.465.504.057</u>	<u>6.098.502.884.826</u>

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	10.459.982.011.346	10.469.903.180.925
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i)	894.534.379.375	980.311.396.312
Ngân hàng PVCombank	1.783.511.126.086	1.868.440.226.086
Ngân hàng Citibank	3.762.849.715.482	3.697.772.593.187
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.924.638.883.758	2.913.711.661.555
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.244.177.567.740	1.237.514.993.619
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.422.339.106.579	1.472.339.106.579
Ngân hàng Calyon	264.468.750.000	263.480.625.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	300.291.440.980	306.729.952.784
Ngân hàng TMCP An Bình	429.984.560.000	432.484.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	224.715.118.976	233.703.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	16.009.287.771	17.240.771.471
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	843.129.639.967	843.129.639.967
Vay cá nhân	880.390.000	880.390.000
	24.571.511.978.060	24.737.642.216.461
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.925.963.066.945	5.959.085.181.465
Số phải trả sau 12 tháng	18.645.548.911.115	18.778.557.034.996

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	17.568.586.828.069	17.641.067.608.553
Vay bằng Euro	1.979.045.439.592	1.920.633.080.525
Vay bằng Việt Nam Đồng	5.023.879.710.399	5.175.941.527.383
	24.571.511.978.060	24.737.642.216.461

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	19.547.632.267.661	19.561.700.689.078
Bảo đảm bằng tài sản và khác	5.023.879.710.399	5.175.941.527.383
	24.571.511.978.060	24.737.642.216.461

99

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	539.120.702.688	482.859.558.359
Dự phòng phải trả dài hạn	42.576.843.484	33.840.831.164
	<u>581.697.546.172</u>	<u>516.700.389.523</u>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy Điện Cà Mau 1&2, nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, nhà máy Điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.774.301.577.676	(311.254.328)	227.887.397.807	1.618.253.058.940	1.282.057.694.159	2.821.705.988.648	27.723.894.462.901
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	780.159.398.377	-	780.159.398.377
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(104.890.079.003)	104.890.079.003	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	191.913.850.969	(200.671.430.432)	(8.757.579.463)
Chia cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	1.306.244.624	(1.306.244.624)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	(2.612.489.248)	-	(2.612.489.248)
Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu khác	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	21.774.301.577.676	(311.254.328)	227.887.397.807	1.619.559.303.563	2.145.322.130.630	2.725.924.637.219	28.492.683.792.567

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	8.121.563.258.000	7.070.658.258.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.428.006.912	1.445.695.174
Doanh thu bán hàng hóa	225.459.980.338	378.847.934.468
Doanh thu hợp đồng xây lắp/BDS	7.164.902.395	6.854.269.603
	<u>8.355.616.147.645</u>	<u>7.457.806.158.244</u>
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	49.282.497.311	39.698.876.008

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	6.780.583.675.951	5.988.214.680.069
Giá vốn dịch vụ	430.930.608	1.156.556.139
Giá vốn bán hàng hóa	223.155.376.937	363.808.877.099
Giá vốn của hợp đồng xây lắp/BDS	6.358.611.954	2.823.093.834
	<u>7.010.528.595.450</u>	<u>6.356.003.207.141</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.609.623.043	1.483.278.161
Chi phí khấu hao	66.669.149	66.469.149
Chi phí vật liệu bán hàng	5.130.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.620.685	-
Chi phí bán hàng khác	1.053.045.555	1.971.107.883
	<u>4.142.088.932</u>	<u>3.520.855.193</u>

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí nhân công	49.682.022.465	51.639.069.603
Chi phí khấu hao	8.119.815.670	7.522.934.612
Chi phí vật liệu quản lý	3.135.526.799	5.506.765.934
Các khoản dự phòng	835.113.131	(1.845.456.589)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.836.813.504	14.314.116.022
Chi phí quản lý khác	35.804.395.713	35.377.475.647
	110.413.687.282	112.514.905.229

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.135.191.186.641	4.392.684.242.662
Chi phí nhân công	118.951.856.689	111.615.211.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.066.318.928.865	1.063.311.090.113
Chi phí khác	593.043.161.424	564.832.262.353
	6.913.505.133.619	6.132.442.806.249

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi	43.167.475.001	50.346.408.804
Lãi tiền gửi từ PVCombank	286.584.775	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.725.511.230	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.093.163.973	27.606.802.429
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.198.170	564.716
Lãi chuyển nhượng vốn	3.858.354.074	
	68.132.287.223	77.953.775.949

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	265.108.985.489	351.238.396.535
Chi phí lãi vay từ PVCombank	41.912.723.773	
Các loại phí cho khoản vay	33.111.178.743	36.335.483.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.399.873.467	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.376.777.466	41.836.378.947
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.141.175.178	3.005.976.554
	469.050.714.116	432.416.235.657

2

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa . Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	148.385.454	602.113.636
Thu phạt vi phạm hợp đồng	589.846.533	280.887.419
Thu nhập khác	5.964.983.728	1.803.297.825
	<u>6.703.215.715</u>	<u>2.686.298.880</u>

34. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Chi do vi phạm hợp đồng	552.004.131	-
Chi phí khác	2.127.555.016	464.733.480
	<u>2.679.559.147</u>	<u>464.733.480</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	74.582.496.049	56.316.007.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	551.321.153	357.138.678
	<u>75.133.817.202</u>	<u>56.673.145.754</u>

36. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	63.522.090.725	38.414.000.779
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	63.522.090.725	38.414.000.779
Phải thu khách hàng	55.988.665.752	66.041.712.700
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	452.300.000	452.300.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	41.123.354.269	33.178.356.253
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	14.325.533.583	32.325.533.583
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.675.000	12.675.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.802.900	72.847.864
Trả trước cho người bán	6.224.105.123	5.307.945.631
Viện Dầu khí Việt Nam	263.000.000	263.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	-	146.029.302
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	5.689.985.123	4.657.796.329
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	
Công ty chứng khoán Dầu khí (PSI)	241.120.000	241.120.000
Phải thu khác	263.452.597.463	263.360.518.943
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.373.207.739	219.277.902.568
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	43.993.472.583	43.993.472.583
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	85.917.141	89.143.792
Phải trả người bán	2.627.528.112.696	1.241.362.706.255
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.613.867.856.317	1.196.461.450.236
Viện Dầu khí Việt Nam		744.947.445
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	877.514.690.940	488.191.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	128.940.958.716	20.879.134.973
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	939.191.053	4.971.596.722
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.298.854.659	14.000.479.783
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.512.157.585	1.165.095.429
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)		2.197.406.937
Người mua trả tiền trước	2.161.915.000	2.161.915.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.161.915.000	2.161.915.000
Phải trả khác	275.435.182.656	279.761.182.656
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	252.636.545.923	252.636.545.923
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)		4.326.000.000
Vay	1.858.398.104.086	1.977.028.216.229
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.858.398.104.086	1.977.028.216.229

2

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017.



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

